

Số: 70 /BC-BCD

Thanh Hoá, ngày 20 tháng 8 năm 2015

## BÁO CÁO

Sơ kết 5 năm (2010-2014) thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020”, dự kiến kế hoạch giai đoạn 2016-2020

Thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”. Sau 5 năm triển khai và thực hiện đề án trên địa bàn toàn tỉnh, Ban chỉ đạo thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020” báo cáo như sau:

### A. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN NĂM 2014 VÀ TRONG 5 NĂM (2010-2014)

#### I. Nhiệm vụ và chỉ tiêu cụ thể năm 2014

- Tổng số lao động nông thôn được hỗ trợ kinh phí dạy nghề ngắn hạn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg là: 5.000 người.

- Tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm đối với lao động nông thôn tại cộng đồng.

- Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dạy nghề cho 100 giáo viên dạy nghề và bồi dưỡng kỹ năng dạy học cho 60 người dạy nghề;

- Sơ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tham mưu cho UBND tỉnh về biên chế cán bộ chuyên trách theo dõi dạy nghề cấp huyện. Chỉ đạo việc tổ chức đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức xã cho 2.861 người.

- Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề đối với các cơ sở dạy nghề công lập thuộc huyện để đáp ứng yêu cầu dạy nghề cho lao động nông thôn.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn

#### II. Nhiệm vụ và chỉ tiêu cụ thể tỉnh xác định trong 5 năm (2010-2014) tại Đề án đã được phê duyệt

##### 1. Đào tạo nghề:

- Đào tạo nghề cho 281.179 lao động nông thôn. Trong đó, cao đẳng nghề: 15.605 người, bình quân mỗi năm đào tạo 3.121 người; trung cấp nghề: 50.839 người, bình quân mỗi năm đào tạo 10.168 người; sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên: 214.735 người, bình quân mỗi năm đào tạo 42.974 người.

- Lao động nông thôn được đào tạo chia theo các nhóm nghề: nghề nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp 112.472 người (chiếm 40%), nghề phi nông nghiệp 168.707 người (chiếm 60%).

- Tỷ lệ lao động nông thôn có việc làm sau khi học nghề tối thiểu đạt 75%; có 50% lao động nông thôn học nghề phi nông nghiệp chuyển sang làm việc ở khu vực đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, xuất khẩu lao động.

## **2. Đào tạo, bồi dưỡng, cán bộ công chức xã:**

- Về Chuyên môn: đào tạo trình độ đại học cho khoảng 300 người thuộc 16 huyện, thị xã, thành phố đồng bằng, ven biển, trung du; trung cấp chuyên nghiệp trở lên cho khoảng 75% số cán bộ thuộc 11 huyện miền núi.

- Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước: khoảng 10.000 - 11.000 lượt người.

- Bồi dưỡng kiến thức theo chức danh quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP của Chính phủ là: 8.000 người

**B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN NĂM 2014 VÀ TRONG 5 NĂM (2010-2014)**

### **I. Kết quả hỗ trợ dạy nghề cho lao động nông thôn**

#### **1. Kết quả, hiệu quả dạy nghề năm 2014:**

Toàn tỉnh đã tổ chức được 277 lớp nghề với 8.379 lao động nông thôn học nghề, trong đó : đối tượng 1 là 2.438 người, đối tượng 2 là 315 người, đối tượng 3 là 5.626 người. Vượt 67,58% so với kế hoạch năm 2014 và vượt 4,8% so với thực hiện năm 2013.

Tổng số lao động nông thôn học nghề đã học xong là : 8.379 người, số lao động nông thôn có việc làm sau học nghề là 7.183 người, đạt 85,7% so với tổng số người đã học nghề xong (trong đó: doanh nghiệp tuyển dụng: 1.783 người, bao tiêu sản phẩm: 1.069 người ; tạo việc làm: 4.331 người). Đạt 100% so với hiệu quả thực hiện năm 2013.

(Chi tiết tại Phụ lục 1.1 kèm theo).

#### **2. Kết quả, hiệu quả dạy nghề trong 5 năm (2010-2014)**

- Tổng số lao động nông thôn hỗ trợ học nghề trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng theo chính sách Đề án 1956 là 29.166 người (916 lớp), trong đó: đối tượng 1 là 13.286 người, đối tượng 2 là 877 người, đối tượng 3 là 15.003 người.

- Tổng số lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề đã học xong là 29.166 người, số lao động nông thôn có việc làm sau học nghề là 24.479 người, đạt 84% so với tổng số người đã học nghề xong (trong đó: doanh nghiệp tuyển dụng: 4.674 người, bao tiêu sản phẩm: 5.248 người; tạo việc làm: 14.486 người; thành lập tổ hợp sản xuất là 71 người). Đạt 112% so với mục tiêu Đề án về tỷ lệ có việc làm sau đào tạo nghề.

(Chi tiết tại phụ lục 1.2 kèm theo).

### **II. Kết quả thực hiện các hoạt động của Đề án**

#### **1. Công tác chỉ đạo điều hành**

1.1. Các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện Đề án của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và triển khai thực hiện Chỉ thị 19 - CT/TW ngày 05/11/2012.

- Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 20/5/2010 về việc thành lập Ban chỉ đạo thực hiện đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020”; Quyết định số 2842/QĐ-UBND ngày 29/8/2011 về việc phê duyệt Quy chế hoạt động Ban chỉ đạo Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020”

- Kế hoạch số 32/KH-BCĐ ngày 7/6/2010 về việc triển khai thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” và chỉ đạo các huyện khẩn trương thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg theo Kế hoạch số 32/KH-BCĐ;

- Quyết định số 3906/QĐ-UBND ngày 29/10/2011 về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020”;

- Quyết định số 4186/QĐ-BND ngày 25/11/2010 về việc phê duyệt Đề án triển khai thí điểm cấp thẻ học nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 25/11/2010 về việc phê duyệt mức chi phí hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo quy định tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ;

- Văn bản chỉ đạo số 2818/BCĐ-VX ngày 7/5/2012 về việc thực hiện đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định 1956/QĐ-TTg.

- Chương trình hành động số 60/CTr-UBND ngày 16/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 05/11/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dạy nghề cho lao động nông thôn.

- Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 13/5/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020”.

### **1.2. Hoạt động của Ban chỉ đạo các cấp**

- Sau 5 năm triển khai thực hiện đề án, Ban chỉ đạo/Tổ công tác thực hiện Đề án tỉnh, huyện, xã đã được kiện toàn phù hợp với tình hình thực tế. Hiện đã có 27/27 huyện, thị xã, thành phố thành lập Ban chỉ đạo, 637/637 xã, phường, thị trấn đã thành lập Ban chỉ đạo hoặc tổ công tác giúp việc;

- Ban chỉ đạo các cấp (tỉnh, huyện, xã) thường xuyên kiểm tra, giám sát các hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn;

- Đã có sự phối hợp giữa các các sở, ngành trong việc triển khai thực hiện Đề án theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNN&PTNT-BCT-BTTTT ngày 12/12/2012. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp chỉ đạo và chịu trách nhiệm về việc dạy nghề nông nghiệp cho LĐNT. Kinh phí được phân cấp cho các huyện để tổ chức dạy nghề. Các sở, ngành khác theo chức năng, nhiệm vụ được phân công hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và tổng hợp báo cáo Sở Lao động-TBXH-Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo đề án tỉnh để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Lao động-TBXH;

### **2. Hoạt động tuyên truyền; tư vấn học nghề và việc làm đối với lao động nông thôn**

Sở Thông tin và Truyền thông đã hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan báo chí trong tỉnh, hệ thống truyền thanh cơ sở triển khai công tác tuyên truyền rộng rãi trong quần chúng nhân dân về các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác đào tạo nghề đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày

27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về đào tạo nghề cho LĐNT cũng như các mô hình dạy nghề có hiệu quả.

Đài Phát thanh- Truyền hình Thanh Hóa đã xây dựng được các chuyên mục phát sóng phù hợp với yêu cầu của công tác phát triển nghề trên địa bàn tỉnh như: Chương trình đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; Chương trình khoa giáo về kỹ năng trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng- chế biến thủy sản, các nghề tiểu thủ công nghiệp...

Hệ thống truyền thanh cơ sở các huyện, thị xã, thành phố xây dựng được nhiều bản tin, chuyên mục tuyên truyền trên sóng phát thanh về công tác đào tạo nghề và những chính sách hỗ trợ phát triển, đào tạo nghề cho LĐNT.

Năm 2014 các cơ quan báo chí, thông tin tuyên truyền trên địa bàn tỉnh đã xây dựng chuyên mục phát trên sóng truyền hình tỉnh, mỗi tuần 01 chuyên mục, phát sóng 3 lần/ tuần, tổng số trong năm xây dựng được 64 chuyên mục; Xây dựng được 33 chuyên mục trên Báo Thanh Hóa, Báo Văn hóa và đời sống với 58 tin bài; Tuyên truyền trên hệ thống đài phát thanh tỉnh với 174 chuyên mục, bản tin; Tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh huyện, xã với 4.540 bản tin.

Kết quả đã có 10.215 tin, bài tuyên truyền về công tác đào tạo nghề cho LĐNT từ khi triển khai thực hiện đề án đến nay.

- Số lượng cán bộ làm công tác tuyên truyền, tư vấn học nghề, việc làm được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ trong năm 2014 là 180 người và trong 5 năm (2010-2014) là 826 người.

- Số lượng lao động nông thôn được tư vấn học nghề và việc làm năm 2014 là 11.320 người và trong 5 năm (2010-2014) là 52.538 người

- Đội ngũ tuyên truyền viên là cán bộ Hội nông dân; Hội phụ nữ; Tỉnh đoàn thanh niên đã tổ chức tuyên truyền vận động hội viên tham gia học nghề bằng nhiều hình thức, biện pháp phong phú như thông qua tập huấn, sinh hoạt, trên các phương tiện thông tin đại chúng, các tổ chức đoàn thể đã tuyên truyền đến hội viên về các chủ trương, chính sách, các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực dạy nghề cho LĐNT.

- Đã thực hiện công tác biểu dương, tôn vinh, khen thưởng đối với những người có nhiều đóng góp trong công tác dạy nghề cho LĐNT, gồm 3 tập thể: huyện Yên Định, Thạch Thành, Trung tâm dạy nghề Phụ nữ tỉnh và 3 cá nhân được Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen; 10 tập thể và 4 cá nhân được Giám đốc Sở Lao động-TBXH tặng Giấy khen. Đề nghị Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen cho 01 cá nhân: ông Nguyễn Đăng Nhung, Phó Chủ tịch UBND, Trưởng Ban chỉ đạo Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn huyện Yên Định; đề nghị Bộ Lao động-TBXH tặng Bằng khen cho 01 cá nhân: bà Nguyễn Thị Thanh Bình, Hiệu trưởng Trường Trung cấp nghề Thạch Thành và 01 tập thể là Trường Trung cấp nghề Thạch Thành.

### **3. Hoạt động điều tra khảo sát và dự báo nhu cầu dạy nghề cho lao động nông thôn**

Năm 2010, UBND tỉnh đã giao Sở Lao động-TBXH xây dựng và triển khai kế hoạch điều tra khảo sát và dự báo nhu cầu học nghề trên địa bàn toàn tỉnh, căn cứ kế hoạch, các huyện tổ chức điều tra, khảo sát toàn diện, làm cơ sở xây dựng

đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn của huyện báo cáo Sở Lao động-TBXH tổng hợp làm cơ sở xây dựng Đề án của tỉnh. Báo cáo Tổng cục Dạy nghề về kết quả điều tra, khảo sát số lao động nông thôn có nhu cầu học nghề (*nông nghiệp, phi nông nghiệp*), nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, năng lực của các cơ sở dạy nghề.

Những năm tiếp theo, các huyện chủ động tổ chức rà soát lại nhu cầu học nghề của LĐNT và nhu cầu sử dụng lao động của các cơ sở sản xuất kinh doanh và năng lực đào tạo của các cơ sở dạy nghề để tổng hợp xây dựng kế hoạch dạy nghề cụ thể gửi Sở Lao động-TBXH, trình UBND tỉnh phê duyệt triển khai thực hiện.

Nhìn chung công tác điều tra, rà soát nhu cầu học nghề được tiến hành định kỳ hàng năm làm căn cứ xây dựng kế hoạch dạy nghề, cơ bản đáp ứng được nhu cầu học nghề của lao động nông thôn cũng như nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo của các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên cũng còn một số nghề sau đào tạo chưa duy trì được lâu dài, nguyên nhân là do thiếu vốn sản xuất hoặc đầu ra sản phẩm không ổn định, phụ thuộc vào các đơn hàng hoặc thị hiếu người tiêu dùng.

#### **4. Các mô hình dạy nghề cho lao động nông thôn có hiệu quả**

Sau 5 năm triển khai thực hiện đề án, trên địa bàn tỉnh có các mô hình hiệu quả được triển khai nhân rộng như mô hình trồng nấm, mục nhĩ; đan hàng thủ công mỹ nghệ; trồng lúa năng suất cao; sản xuất rau an toàn; sản xuất mạ khay, máy cấy; thuyền trường, máy trường.

*(Chi tiết theo phụ lục 2)*

#### **5. Hoạt động tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề đối với các cơ sở dạy nghề công lập**

##### **a) Phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề:**

- Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 102 cơ sở dạy nghề, gồm:
  - + 5 trường cao đẳng nghề (trong đó 2 trường công lập, 3 trường ngoài công lập),
  - + 18 trường trung cấp nghề (7 trường công lập cấp tỉnh, 7 trường công lập cấp huyện, 4 trường ngoài công lập)
  - + 18 trung tâm dạy nghề (11 trung tâm công lập cấp huyện, 3 trung tâm thuộc đoàn thể, 4 trung tâm ngoài công lập)
  - + 61 cơ sở khác có đăng ký hoạt động dạy nghề (18 công lập và 43 ngoài công lập).

Trong đó có 71 cơ sở tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn (*Chi tiết tại phụ lục 3.1 và 3.2 kèm theo*).

- Có 19 đơn vị hành chính cấp huyện có cơ sở dạy nghề công lập, gồm: 1 trường trung cấp nghề cấp tỉnh là Trường TCN Miền núi (thuộc Sở Lao động-TBXH) đặt trên địa bàn huyện Ngọc Lặc; 7 trường trung cấp nghề thuộc các huyện: Bim Sơn, Nga Sơn, Tĩnh Gia, Quảng Xương, TP Thanh Hóa, Thạch Thành, Yên Định; 11 trung tâm dạy nghề thuộc các huyện: Cẩm Thủy, Hậu Lộc, Vĩnh Lộc, Nông Cống, Thiệu Hóa, Triệu Sơn, Đông Sơn, Như Xuân, Thọ Xuân, Thường Xuân, Mường Lát.

- Có 8 trung tâm GDTX-DN đã được bổ sung nhiệm vụ dạy nghề thuộc các huyện: Hà Trung, Sầm Sơn, Hoàng Hóa, Như Thanh, Bá Thước, Quan Hóa, Lang Chánh, Quan Sơn.

Hiện tại, chưa có huyện nào thực hiện thí điểm sáp nhập TTDN, trung tâm GDTX, trung tâm hướng nghiệp – kỹ thuật – tổng hợp thành một trung tâm chung.

**b) Hỗ trợ đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề đối với các cơ sở dạy nghề công lập cấp huyện:**

Trong 5 năm 2010-2014 đã có 23 cơ sở dạy nghề công lập được hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề, gồm: 7 trường trung cấp nghề, 10 trung tâm dạy nghề và 5 trung tâm GDTX-DN và trung tâm Giáo dục Lao động xã hội thuộc Sở Lao động-TBXH. Trong đó có 9 cơ sở dạy nghề được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất xưởng thực hành là: Trường TCN Miền núi, Trường TCN Nga Sơn, TTDN Thọ Xuân, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Vĩnh Lộc, Thiệu Hóa, Đông Sơn, Yên Định. Hiện tại nhà xưởng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, riêng TTDN Thọ Xuân đang trong quá trình xây dựng.

Tổng kinh phí thực hiện đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị trong 5 năm (2010-2014): 78.300 triệu đồng (ngân sách Trung ương).

*(Chi tiết tại phụ lục 4 kèm theo)*

Các thiết bị dạy nghề được mua sắm chủ yếu là: thiết bị nghề chăn nuôi-thú y, nuôi trồng thủy sản, trồng nấm, may công nghiệp, máy nông nghiệp, cơ khí gỗ-hàn, điện công nghiệp, điện dân dụng, điện lạnh, buồng-bar- bàn-bếp và một số thiết bị phục vụ dạy nghề lưu động cho lao động nông thôn. Nhìn chung cơ sở vật chất, trang thiết bị được đầu tư mua sắm đã đưa vào sử dụng, từng bước đáp ứng yêu cầu dạy nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh.

**6. Hoạt động phát triển chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề; xây dựng, phê duyệt danh mục nghề đào tạo, định mức chi phí đào tạo nghề**

Hiện tại có 30 nghề, nhóm nghề nông nghiệp và 28 nghề, nhóm nghề phi nông nghiệp được phê duyệt trong danh mục nghề đào tạo và được phê duyệt định mức chi phí đào tạo;

Sở Lao động-TBXH hướng dẫn các CSDN tham gia dạy nghề cho LĐNT xây dựng chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề theo quy định tại Thông tư số 31/2010/TT-BLĐTBXH ngày 8/10/2010 của Bộ Lao động-TBXH để tổ chức dạy nghề cho LĐNT. Tổng số đã xây dựng mới được 35 chương trình dạy nghề (trong đó nghề nông nghiệp 24; nghề phi nông nghiệp 11). Ngoài ra các CSDN sử dụng và chỉnh sửa chương trình dạy nghề nông nghiệp do Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành và chương trình dạy nghề phi nông nghiệp do Tổng cục Dạy nghề ban hành phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Việc xây dựng danh mục nghề đào tạo phù hợp với các ngành nghề đang phát triển tại địa phương. Mức chi phí đào tạo đảm bảo việc tổ chức thực hiện dạy nghề, chương trình dạy nghề phù hợp về nội dung, thời gian đào tạo và đối tượng người học (chủ yếu là dạy nghề từ 2 đến 3 tháng).

## **7. Hoạt động phát triển đội ngũ giáo viên, người dạy nghề, cán bộ quản lý dạy nghề**

### **a) Phát triển đội ngũ giáo viên, người dạy nghề**

Bằng nguồn kinh phí CTMT quốc gia Trung ương hỗ trợ, Sở Lao động-TBXH đã phối hợp với Trường Cao đẳng nghề Cơ giới Ninh Bình, Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Thanh Hóa tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dạy nghề và kỹ năng dạy học cho người dạy nghề trên địa bàn tỉnh, đến nay cơ bản đội ngũ giáo viên các trung tâm dạy nghề đã được chuẩn hóa về nghiệp vụ sư phạm dạy nghề và người dạy nghề tham gia dạy nghề của các cơ sở sản xuất kinh doanh đều được bồi dưỡng kỹ năng dạy nghề.

- Số giáo viên được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dạy nghề trong năm 2014 là 100 người và trong 5 năm (2010-2014) là 360 người;

- Số người dạy nghề được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng dạy học trong năm 2014 là 60 người và trong 5 năm (2010-2014) là 260 người.

- Số lượng giáo viên, người dạy nghề tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn năm 2014: 48 người và trong 5 năm (2010-2014) là 245 người (*Chi tiết tại phụ lục 3.1 và 3.2 kèm theo*)

Hiện tại các cơ sở dạy nghề công lập cấp huyện chưa được bố trí đủ giáo viên cơ hữu. Nhìn chung, chất lượng đội ngũ giáo viên tham gia dạy nghề cho LĐNT: đảm bảo về trình độ chuyên môn, cơ bản đạt chuẩn về nghiệp vụ sư phạm dạy nghề, tuy nhiên kỹ năng nghề còn hạn chế. Ngoài ra, các CSDN đã huy động các nhà khoa học, nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh, các trung tâm khuyến nông - lâm - ngư, nông dân sản xuất giỏi tham gia dạy nghề.

### **b) Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý dạy nghề:**

- Đến thời điểm hiện tại mới chỉ có 5/27 huyện (Thiệu Hóa, Triệu Sơn, Thạch Thành, Lang Chánh, Yên Định) bố trí cán bộ chuyên trách theo dõi công tác dạy nghề thuộc Phòng Lao động-TBXH.

- Số cán bộ quản lý dạy nghề ở cấp huyện và cán bộ theo dõi công tác dạy nghề cho LĐNT ở cấp xã được bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý và tư vấn chọn nghề, tìm việc làm cho LĐNT trong năm 2014: 180 người và trong 5 năm 2010 - 2014: 862 người.

Nhìn chung đội ngũ cán bộ quản lý, theo dõi công tác dạy nghề còn thiếu về số lượng, chủ yếu là kiêm nhiệm nên ảnh hưởng đến việc quản lý cũng như chất lượng triển khai, kiểm tra, giám sát thực hiện các hoạt động của đề án trên địa bàn.

## **8. Hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án**

Từ khi triển khai thực hiện đến nay, Ban chỉ đạo tỉnh thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động dạy nghề cho LĐNT tại các huyện, ngoài ra còn có đoàn thanh tra của Bộ Lao động-TBXH, Thanh tra tỉnh, Thanh tra Sở Lao động-TBXH.

Bên cạnh đó còn có các đoàn giám sát Hội đồng nhân dân tỉnh, đoàn Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Thiện Nhân cùng các Bộ, ngành trung ương giám sát hoạt động dạy nghề của tỉnh.

- Trong năm 2014 có 5 đoàn kiểm tra, giám sát cấp tỉnh, 54 đoàn cấp huyện và 75 đoàn cấp xã cấp xã thực hiện kiểm tra, giám sát thực hiện Đề án trên địa bàn tỉnh.

- Tổng hợp trong 5 năm 2010 – 2014 có 17 đoàn kiểm tra, giám sát cấp tỉnh, 226 đoàn cấp huyện và 314 đoàn cấp xã thực hiện kiểm tra, giám sát thực hiện Đề án trên địa bàn tỉnh.

- Kinh phí sử dụng cho hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án ở địa phương trong 5 năm 2010 – 2014 (cấp tỉnh) là 740 triệu đồng.

Kết quả đánh giá của các đoàn kiểm tra, giám sát: Nhìn chung công tác dạy nghề cho LĐNT tỉnh Thanh Hóa được các cấp ủy, chính quyền từ tỉnh đến xã quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện một cách đồng bộ từ khâu điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề của người lao động, năng lực dạy nghề của các cơ sở dạy nghề và nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo nghề của cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh để xây dựng đề án dạy nghề cho LĐNT các huyện, thị xã, thành phố và của cả tỉnh. Xác định nghề đào tạo phù hợp với nhu cầu học nghề của người lao động đồng thời đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng nông thôn mới của địa phương. Tập trung đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy nghề cho các cơ sở dạy nghề công lập cấp huyện; đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dạy nghề cho đội ngũ giáo viên dạy nghề, kỹ năng học cho người dạy nghề đáp ứng yêu cầu dạy nghề cho LĐNT trên địa bàn. Bên cạnh đó khuyến khích, huy động các cơ sở sản xuất kinh doanh tham gia dạy nghề cho LĐNT và giải quyết việc làm cho người lao động sau khi học nghề. Sau 05 năm triển khai thực hiện đề án, công tác dạy nghề cho LĐNT tỉnh Thanh Hóa cơ bản đáp ứng được yêu cầu đặt ra.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được thì công tác kiểm tra, giám sát vẫn còn những tồn tại, hạn chế cần khắc phục đó là vẫn còn một số cấp ủy chính quyền địa phương chưa thực sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt đến công tác dạy nghề; việc đánh giá hiệu quả, tác động của công tác dạy nghề đối với đời sống nhân dân chưa đúng mức, vẫn còn nặng về báo cáo thành tích; việc đánh giá tần suất sử dụng, tính hiệu quả, thiết thực của thiết bị dạy nghề đã được đầu tư chưa được chú trọng; việc theo dõi và có biện pháp tích cực nhằm hỗ trợ duy trì nghề đã được đào tạo của các địa phương còn nhiều hạn chế.

### **9. Kinh phí thực hiện**

Tổng kinh phí bố trí cho các hoạt động của Đề án:

- Năm 2014: 19.917 triệu đồng.

Trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 14.636 triệu đồng

+ Ngân sách địa phương: 4.450 triệu đồng

+ Nguồn khác: 831 triệu đồng

- Giai đoạn 2010-2014: 161.084,403 triệu đồng

+ Ngân sách trung ương: 142.476 triệu đồng

+ Ngân sách địa phương: 7.835 triệu đồng

+ Nguồn khác: 10.953,403 triệu đồng

(Chi tiết tại Phụ lục 5 kèm theo).



### **III. Kết quả thực hiện các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã**

- Xây dựng và phê duyệt 02 bộ tài liệu “Bồi dưỡng kiến thức Quản lý nhà nước và Kỹ năng lập kế hoạch, chỉ đạo thực hiện công tác đào tạo nghề ở địa phương”; tài liệu “Bồi dưỡng kiến thức Khuyến công cho cán bộ, công chức cấp xã”;

- Số lượng cán bộ, công chức xã được đào tạo bồi dưỡng trong năm 2014: 2861 người và tổng hợp trong 5 năm 2010 – 2014 là 22.529 lượt người. Tổ chức tập huấn cho 26 giảng viên nguồn là cán bộ lãnh đạo, Trưởng, Phó Trường khoa, phòng đang công tác tại các sở, ngành; Trường Chính trị, Trường Quân sự tỉnh;

- Kinh phí sử dụng cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã của tỉnh năm 2014 là 1.000 triệu đồng và tổng hợp trong 5 năm 2010 – 2014 là 13.020 triệu đồng (ngân sách trung ương)

#### ***Đánh giá kết quả, hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức xã:***

Trên cơ sở Bộ tài liệu chuẩn do các Bộ, Ngành Trung ương biên soạn theo chức danh, vị trí việc làm, đã cung cấp đầy đủ các kỹ năng, kiến thức chuyên ngành, kinh nghiệm trong giải quyết công việc, nhất là kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ, những tác nghiệp cụ thể, sát với thực tế mà hàng ngày cán bộ, công chức đang thực hiện.

Việc tổ chức các lớp bồi dưỡng theo vị trí việc làm chức danh đảm nhiệm đã tạo môi trường để cán bộ, công chức giao lưu học hỏi kinh nghiệm, tranh thủ ý kiến của giảng viên, chương trình các khóa bồi dưỡng đều có phần lý thuyết và phần thảo luận viết thu hoạch, kết quả thu hoạch là cơ sở để cơ quan quản lý đánh giá chất lượng cán bộ, công chức có biện pháp bổ sung những hạn chế trong nhận thức cũng như trình độ chuyên môn, kỹ năng giải quyết công việc của cán bộ, công chức cơ sở.

Nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng tập trung đào tạo, bồi dưỡng theo vị trí việc làm, bồi dưỡng kỹ năng, tập huấn nghiệp vụ. Thời gian thực hành, làm bài tập tình huống, trao đổi, thảo luận nhóm; minh họa, hướng dẫn bằng hình ảnh trực quan chiếm thời lượng lớn; mỗi khóa học đều tổ chức khảo sát, đánh giá rút kinh nghiệm cuối khóa;

Giảng viên, báo cáo viên mời tham gia giảng dạy phần lớn là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cơ sở, ban, ngành trong tỉnh nên nội dung truyền đạt sát với thực tế của tỉnh qua đó giúp người học có thể vận dụng ngay kiến thức, kỹ năng đã học vào công việc đang đảm nhận tại đơn vị, địa phương đang công tác;

Có thể nói, việc tổ chức các lớp bồi dưỡng nói trên đã góp phần nâng cao kiến thức, năng lực quản lý, kỹ năng điều hành và thực thi nhiệm vụ của cán bộ, công chức cấp xã đã tạo được sự chuyển biến sâu sắc về mặt chất lượng, hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng. Từng bước xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã đủ tiêu chuẩn, chức danh; trình độ, bản lĩnh lãnh đạo, quản lý và thành thạo chuyên môn, nghiệp vụ trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội ở các xã, phường, thị trấn, phục vụ cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đáng khích lệ nêu trên, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cấp xã ở tỉnh Thanh Hoá chưa đạt số lượng, chất lượng và hiệu quả như mong muốn vì những nguyên nhân cơ bản sau đây:

Kinh phí địa phương dành cho đào tạo, bồi dưỡng CBCC còn hạn chế, riêng năm 2014, nguồn kinh phí dành cho đào tạo, bồi dưỡng CBCC cấp xã theo chương trình Đề án rất thấp (một tỷ đồng) không đủ đáp ứng nhu cầu ĐTBĐ của một tỉnh lớn như Thanh Hoá; Lãnh đạo một số địa phương chưa quan tâm đúng mức đến công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCC; bản thân một số CBCC còn né tránh, viện nhiều lý do để không tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Hệ thống cơ sở đào tạo còn thiếu, trang thiết bị nghèo nàn;

*(Theo báo cáo của Sở Nội vụ-Cơ quan chủ trì thực hiện nội dung đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã)*

## **C. ĐÁNH GIÁ 5 NĂM THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

### **1. Những mặt được**

UBND tỉnh đã ban hành kịp thời các văn bản chỉ đạo thực hiện Đề án dạy nghề cho LĐNT theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ. Cùng với việc triển khai Đề án 1956, tỉnh Thanh Hóa đã được Chính phủ lựa chọn là một trong hai tỉnh của cả nước thí điểm Thẻ học nghề nông nghiệp cho LĐNT, UBND tỉnh đã phối hợp tích cực với các Bộ, ban, ngành TW, lĩnh hội chỉ đạo kịp thời của Bộ LĐTBXH, đã tổ chức triển khai và phê duyệt Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, Đề án triển khai thí điểm cấp thẻ học nghề nông nghiệp cho LĐNT. Tổng số 27/27 huyện, thị xã trong tỉnh đã được phê duyệt đề án của huyện. Đã chỉ đạo và phát huy được vai trò trách nhiệm của hệ thống quản lý nhà nước về dạy nghề các cấp, các Sở, ban ngành thuộc tỉnh, tham mưu tích cực cho UBND các cấp triển khai các hoạt động của Đề án.

Các sở, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố đã phối hợp tốt trong việc triển khai thực hiện dạy nghề cho LĐNT. Huy động được toàn bộ hệ thống chính trị, xã hội các cấp tham gia tích cực trong công tác tuyên truyền, tư vấn học nghề, việc làm, kiểm tra giám sát thực hiện Đề án, đặc biệt là sự tham gia phối hợp có hiệu quả của các Trung tâm giáo dục cộng đồng tại các xã. Kết quả thực hiện Đề án nói chung, kết quả hoạt động dạy nghề cho LĐNT nói riêng đã khẳng định UBND tỉnh đã xác định đúng vai trò cấp xã là trung tâm, cấp huyện là cơ quan tổ chức thực hiện Đề án, qua đó đã tác động đến nhận thức của LĐNT về công tác đào tạo nghề được chuyển biến theo hướng tích cực, số lượng LĐNT tham gia học nghề tăng hàng năm.

Các cơ sở dạy nghề công lập cấp huyện đã được quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề để phục vụ dạy nghề cho LĐNT.

Đội ngũ giáo viên dạy nghề của các CSDN công lập cơ bản đạt chuẩn theo quy định. Giáo viên các CSDN ngoài công lập (các cơ sở sản xuất kinh doanh) phần lớn là thợ lành nghề, đã qua lớp bồi dưỡng kỹ năng dạy học cho người dạy nghề, chủ yếu là tổ chức dạy nghề theo hình thức kèm cặp truyền nghề từ 1 đến dưới 3 tháng với các nghề thủ công mỹ nghệ.

Tính hiệu quả của việc dạy nghề cho LĐNT:

- Về mặt kinh tế:

Đối với nghề nông nghiệp, lao động học nghề xong có thể áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi. Đã thành lập được nhiều tổ hợp sản xuất, hợp tác xã giải quyết việc làm cho nhiều LĐNT. Từng bước cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp, góp phần hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

Đối với nghề phi nông nghiệp, CSDN chủ yếu là những doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh tổ chức dạy nghề, cung ứng nguyên vật liệu và bao tiêu sản phẩm cho lao động, giải quyết việc làm cho người lao động trong lúc nông nhàn, góp phần tăng thu nhập cho gia đình như: nghề mây giang xiên; sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ từ bèo tây, vật liệu tét bện; thêu ren-đính cườm, dệt thổ cẩm, dệt chiếu, mây tre đan...; nghề may công nghiệp, các CSDN đã liên kết với các công ty may đào tạo và nhận lao động vào làm việc sau khi hoàn thành khóa học.

- Về mặt xã hội:

Lao động sau đào tạo có việc làm đã góp phần ổn định trật tự an ninh xã hội. Nhiều địa phương đã gắn chương trình xây dựng nông thôn mới với đào tạo nghề góp phần từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng lao động nông nghiệp sang lao động phi nông nghiệp.

## **2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

### **2.1 Tồn tại, hạn chế:**

Mặc dù đã đạt được một số kết quả nhất định, song công tác đào tạo nghề cho LĐNT vẫn chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Việc triển khai công tác này còn thiếu đồng bộ, chưa phù hợp với đặc điểm của từng vùng, miền; chưa gắn với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch nông thôn mới, cụ thể:

- Vẫn còn một số địa phương trong tỉnh, việc tổ chức dạy nghề còn chạy theo số lượng; chất lượng thấp, chưa phù hợp với nhu cầu của người học nghề và người sử dụng lao động. Chưa gắn dạy nghề với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội để chuyển đổi cơ cấu lao động theo hướng giảm dần tỷ lệ lao động nông nghiệp, tăng dần lao động tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ. Một số nghề chưa phát huy được hiệu quả sau đào tạo, người lao động sau khi học nghề chưa duy trì được nghề lâu dài.

- Cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu dạy nghề; đội ngũ giáo viên chưa đảm bảo cơ cấu, thiếu giáo viên dạy tích hợp (dạy lý thuyết và thực hành), thiếu kinh nghiệm thực tế sản xuất.

- Về chương trình dạy nghề: Các CSDN đã căn cứ vào hướng dẫn của Bộ Lao động-TBXH, Bộ Nông nghiệp-PTNT xây dựng chương trình dạy nghề. Tuy nhiên việc triển khai còn chậm, chưa sát thực với yêu cầu của thị trường lao động, chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của người học nghề.

- Các TTDN, trung tâm GDTX-DN cấp huyện được đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề song mới chỉ tham gia dạy nghề cho LĐNT một số nghề thích

hợp và theo kinh phí được giao, còn việc dạy nghề cho lao động xã hội rất hạn chế do chất lượng đào tạo nghề chưa đáp ứng được yêu cầu thị trường lao động, dẫn đến việc thiết bị dạy nghề được đầu tư chưa phát huy hiệu quả sử dụng cao.

- Đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về dạy nghề thiếu về số lượng, hầu hết các phòng Lao động-TBXH huyện chưa có cán bộ chuyên trách về công tác dạy nghề mà chỉ làm kiêm nhiệm. Công tác tuyên truyền, tư vấn học nghề, việc làm cho LĐNT chưa sát thực tế. Nhận thức của một bộ phận người lao động về học nghề, làm nghề chưa đúng.

### **2.2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế.**

- Một số cấp ủy Đảng, chính quyền cấp huyện, xã chưa có biện pháp chỉ đạo tích cực trong việc khảo sát nhu cầu học nghề để xây dựng kế hoạch cũng như tổ chức thực hiện nên dẫn đến tình trạng xây dựng kế hoạch đào tạo chưa sát với thực tế. Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành liên quan chưa chặt chẽ. Người lao động chưa nhận thức, đánh giá được vai trò của học nghề để tạo việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống, có tâm lý ngại đi học nghề.

- Việc phát triển các vùng chuyên canh để tổ chức sản xuất hàng hóa gắn với đào tạo nghề ở các huyện còn hạn chế. Một số huyện còn lúng túng trong việc xác định nghề đào tạo cho LĐNT phù hợp với chuyên dịch cơ cấu lao động gắn với giải quyết việc làm và phát triển ngành nghề của địa phương.

- Thiếu vốn sản xuất-kinh doanh hoặc đầu ra sản phẩm không ổn định, phụ thuộc vào các đơn hàng hoặc thị hiếu người tiêu dùng.

- Các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy nghề (cơ sở vật chất, phòng học, nhà xưởng, ký túc xá, trang thiết bị dạy nghề, đội ngũ giáo viên...) chưa được đầu tư đồng bộ.

- Chưa tạo được sự gắn kết chặt chẽ giữa CSDN và doanh nghiệp trong việc phối hợp đào tạo, xây dựng chương trình, giáo trình dạy nghề và sử dụng lao động sau đào tạo.

- Kinh phí TW hỗ trợ dạy nghề cho LĐNT ít so với nhu cầu, trong khi ngân sách địa phương hạn hẹp, bổ sung thêm hạn chế, ít huy động được nguồn khác để hỗ trợ học nghề.

### **3. Bài học kinh nghiệm**

- Qua thực tiễn cho thấy, địa phương nào cấp ủy, chính quyền, cán bộ, đảng viên và nhân dân hiểu rõ vai trò của công tác đào tạo nghề cho LĐNT để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất, chuyên dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, tăng thêm thu nhập thì công tác đào tạo nghề ở địa phương đó được thực hiện tốt.

- Muốn thực hiện tốt công tác dạy nghề cho LĐNT thì cấp xã phải là trung tâm, điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề, nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo của cơ sở sản xuất kinh doanh, của xã hội và xác định đối tượng lao động được hỗ trợ học nghề. Cấp huyện là cơ quan tổ chức thực hiện đề án, xác định nghề đào tạo phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sản xuất và quy hoạch xây dựng nông thôn mới của địa phương. Lựa chọn CSDN đủ điều kiện, có uy tín, chất lượng để ký hợp đồng dạy nghề.

- Phải lựa chọn đối tượng tham gia học nghề một cách cẩn thận, chỉ những người nông dân trong độ tuổi lao động thực sự có nhu cầu học nghề và cam kết học nghề để tổ chức sản xuất và làm giàu bằng nghề học mới cử đi học. Như vậy số lượng người học giảm đi, kinh phí hỗ trợ tăng thêm để động viên người học và như vậy hiệu quả đầu tư cho đào tạo nghề sẽ tăng lên rất nhiều.

- Chỉ tổ chức dạy và học nghề khi người lao động dự báo được nơi làm việc và mức thu nhập với việc làm có được sau khi học nghề.

- Đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ về vốn, phương tiện sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và giới thiệu việc làm cho LĐNT sau khi học nghề. Các ngành, các cấp ở địa phương phối hợp chặt chẽ, tăng cường các điều kiện bảo đảm và quản lý chất lượng dạy nghề. Huy động các tổ chức chính trị - xã hội, khuyến khích các đoàn thể nhân dân, doanh nghiệp và người dân có đủ điều kiện tích cực tham gia vào công tác dạy nghề và tạo việc làm cho LĐNT.

- Thường xuyên giám sát việc thực hiện và kịp thời tập hợp ý kiến của nhân dân về công tác này để phản ánh, kiến nghị với các tổ chức đảng và cơ quan nhà nước để ra biện pháp chỉ đạo phù hợp.

**D. Đánh giá việc thực hiện Đề án theo Quyết định số 1582/QĐ-LĐTBXH ngày 02/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành một số chỉ tiêu giám sát, đánh giá thực hiện Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 theo Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.**

Kết quả sau 5 năm triển khai thực hiện đề án đã tổ chức được 916 lớp dạy nghề cho 29.166 LĐNT.

Phân theo 4 nhóm nghề:

- Nông nghiệp: 17.217 người
- Làng nghề: 4.602 người
- Công nghiệp-Dịch vụ: 6.457 người
- Đánh bắt xa bờ: 890 người.

Phân theo 3 nhóm đối tượng:

- Nhóm LĐNT thuộc diện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác (đối tượng 1): 13.286 người

- Nhóm LĐNT thuộc diện hộ cận nghèo (đối tượng 2): 877 người

- Nhóm LĐNT khác (đối tượng 3): 15.003 người

Số LĐNT sau khi học nghề có việc làm: 24.479 người, chiếm 83% số lao động học nghề. Cụ thể:

- Số LĐNT tự tạo việc làm: 14.486 người

- Số LĐNT được doanh nghiệp tuyển dụng, bao tiêu sản phẩm: 9.922 người

- Thành lập tổ hợp sản xuất, Hợp tác xã: 71 người

Số LĐNT sau học nghề được hỗ trợ vay vốn để tổ chức sản xuất : 1.761 hộ

Số hộ nghèo có người tham gia học nghề được thoát nghèo: 1.007 hộ

Số hộ gia đình có người tham gia học nghề trở thành hộ khá: 529 hộ

Số LĐNT sau khi học nghề, đã chuyển sang làm các nghề thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp: 6.457 người.

## **Đ. KẾ HOẠCH NĂM 2015 VÀ 5 NĂM (2016-2020)**

### **I. Các nhiệm vụ và chỉ tiêu:**

#### **1. Dạy nghề cho lao động nông thôn**

##### **\* Năm 2015:**

- Tổng số lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án 1956: 5.200 người, trong đó nghề nông nghiệp: 1.800 người, nghề phi nông nghiệp là: 3.400 người

- Số cán bộ quản lý dạy nghề được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ: 125 người

- Số cơ sở dạy nghề công lập cấp huyện được hỗ trợ đầu tư theo quy định của QĐ 1956: 1 đơn vị

##### **\* Giai đoạn 2016-2020:**

- Tổng số lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án 1956: 36.000 người, trong đó nghề nông nghiệp: 16.000 người, nghề phi nông nghiệp là: 20.000 người

- Số cán bộ quản lý dạy nghề được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ: 100 người

- Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề cho các trung tâm giáo dục nghề nghiệp để thực hiện 3 chức năng dạy nghề, hướng nghiệp và giáo dục thường xuyên.

#### **2. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức xã:**

- Năm 2015: Số cán bộ công chức được đào tạo, bồi dưỡng là 2.000 người

- Giai đoạn 2016-2020: Số cán bộ công chức được đào tạo, bồi dưỡng là 50.000 người

### **II. Các giải pháp tổ chức thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ**

- Tiếp tục triển khai và thực hiện nghiêm túc Chi thị số 19-CT/TW ngày 05/11/2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dạy nghề cho lao động nông thôn; Chương trình hành động số 60/Ctr-UBND ngày 16/5/2013 của Ủy ban nhân tỉnh Thanh Hoá thực hiện Chi thị số 19-CT/TW ngày 05/11/2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng.

Tiếp tục tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác đào tạo nghề đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Tổ chức điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề của lao động nông thôn, nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo nghề của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và năng lực dạy nghề của các cơ sở dạy nghề để xây dựng kế hoạch dạy nghề phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

- Tổ chức đánh giá và nhân rộng các mô hình có hiệu quả trên địa bàn tỉnh

- Lòng ghép các chương trình dự án, huy động các nguồn kinh phí để thực hiện dạy nghề cho lao động nông thôn.

- Bố trí cán bộ chuyên trách theo dõi công tác dạy nghề thuộc Phòng Lao động-TBXH, giáo viên cơ hữu cho các trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề công lập cấp huyện đáp ứng yêu cầu dạy nghề cho lao động nông thôn.

Sở Lao động-Thương binh và Xã hội phối hợp với các trường có đủ tư cách pháp nhân tổ chức đào tạo chuẩn hoá nghiệp vụ sư phạm dạy nghề và bồi dưỡng kỹ năng nghề cho giáo viên dạy nghề để tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn đạt chất lượng hiệu quả.

- Tăng cường mối quan hệ giữa cơ sở dạy nghề và các cơ sở sản xuất kinh doanh trong việc phối hợp dạy nghề, tạo việc làm cho lao động nông thôn.

- Các sở, ngành, đoàn thể chính trị-xã hội có liên quan cần phối hợp chặt chẽ trong việc thực hiện trách nhiệm triển khai dạy nghề cho lao động nông thôn theo quy định Thông tư số liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNN&PTNT-BCN-BTTTT ngày 12/12/2012 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội-Bộ Nội vụ-Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn-Bộ Công thương-Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát các hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn từ cấp tỉnh đến cấp xã để đảm bảo dạy nghề có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu học nghề của người lao động và giải quyết việc làm sau đào tạo.

### **III. Nguồn lực:**

#### **1. Kế hoạch kinh phí theo từng hoạt động của đề án:**

- Năm 2015: Tổng kinh phí: 15.490 triệu đồng, trong đó:

+ Tăng cường cơ sở vật chất trang thiết bị dạy nghề: 500 triệu đồng

+ Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề: 13.990 triệu đồng

+ Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức xã: 1.000 triệu đồng

- Giai đoạn 2016-2020: Tổng kinh phí: 310.500 triệu đồng, trong đó:

+ Tăng cường cơ sở vật chất trang thiết bị dạy nghề: 191.000 triệu đồng

+ Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề: 2.000 triệu đồng

+ Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề: 90.000 triệu đồng

+ Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức xã: 25.000 triệu đồng

+ Đánh giá, giám sát chương trình: 2.500 triệu đồng

#### **2. Huy động nguồn lực:**

- Năm 2015:

+ Ngân sách trung ương hỗ trợ: 13.490 triệu đồng

+ Ngân sách địa phương: 2.000 triệu đồng

- Giai đoạn 2016-2020:

+ Ngân sách Trung ương: 310.500 triệu đồng

### **E. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT:**

Để thực hiện tốt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020” những năm tiếp theo, đề nghị các Bộ, ngành Trung ương:

- Tiếp tục hỗ trợ kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm-dạy nghề để thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020” để triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

- Để quản lý, theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình, đề nghị Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Tổng cục Dạy nghề xây dựng và triển khai thực hiện phần mềm quản lý, tạo điều kiện cho Sở Lao động-Thương binh

và Xã hội, các cơ sở đào tạo nghề, các địa phương thực hiện tốt hơn công tác giám sát, đánh giá.

Trên đây là Báo cáo sơ kết 5 năm (2010-2014) thực hiện đề án “Đạy nghề cho lao động nông thôn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020”, dự kiến kế hoạch giai đoạn 2016-2020 của Ban chỉ đạo thực hiện đề án tỉnh Thanh Hóa./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Bộ Lao động-TBXH (để báo cáo);
- Tổng cục Dạy nghề (để báo cáo);
- Thành viên BCĐ tỉnh;
- Các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu:VT, V.X.

 **TRƯỞNG BAN**  
  
**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH**  
**Phạm Đăng Quyền**





**KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN NĂM 2014**  
(Kèm theo Báo cáo số 78/BC-BCĐ ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Trường ban chỉ đạo để án tỉnh Thanh Hóa)

Phụ lục 1.1

DVT: Người

TT	Tên nghề đào tạo theo LĐNT	Số người có nhu cầu học nghề	Số người được học nghề										Hiệu quả sau học nghề									
			Tổng số	Nữ	Đã thực hiện 1					Đã học 2		Đã thực hiện 3			Tổng số người đi học	Tổng số người có việc làm	Được DN/Đơn vị tuyển dụng	Được DN/Đơn vị bao tiêu sản phẩm	Tự tạo việc làm	Thành lập tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp	Thuộc hộ thoát nghèo	Số người có thu nhập khá
					Số người thực đi thực hiện 1	Người được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	Người dân tộc thiểu số	Người thuộc hộ nghèo	Người thuộc hộ bị tàn tật	Người thuộc hộ cận nghèo	Người thuộc hộ cận nghèo	LDNT khác										
(1)	(2)	(3)	(4)=(9)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+(17)+(18)+(19)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)		
<b>Cộng</b>			<b>24.880</b>	<b>8.379</b>	<b>2.438</b>	<b>59</b>	<b>1.692</b>	<b>913</b>	<b>39</b>	<b>151</b>	<b>315</b>	<b>5.626</b>	<b>8.379</b>	<b>7.183</b>	<b>1.783</b>	<b>1.069</b>	<b>4.331</b>	-	-	-		
1	Nghề nông nghiệp	15.404	4.696	2.956	1.878	7	883	334	11	34	208	3.418	4.696	4.284	262	157	3.865	-	-	-		
2	KT chăn nuôi gia cầm	2.455	154	87	73	-	50	32	-	-	7	74	154	89	-	-	89	-	-	-		
3	KT nuôi trồng Thủy Sản	554	165	63	49	-	42	7	-	-	-	116	165	153	-	-	153	-	-	-		
4	KT nuôi dê	270	132	25	86	-	86	26	-	-	-	46	132	109	-	-	109	-	-	-		
5	Trồng mía nguyên liệu	154	35	12	16	3	3	10	-	-	1	18	35	35	-	-	35	-	-	-		
6	Thêm canh nông nuôi trồng đường	140	70	21	65	-	-	-	-	-	-	5	70	63	-	50	13	-	-	-		
7	Trồng hoa cây cảnh	241	194	55	4	-	-	4	-	-	-	190	194	136	-	10	126	-	-	-		
8	Sửa chữa máy nông nghiệp	142	70	-	-	-	-	-	-	-	-	70	70	56	49	7	-	-	-	-		
9	Chăn nuôi thú y	245	90	23	2	-	-	2	-	-	4	84	90	82	-	-	82	-	-	-		
10	Trồng rau an toàn	1.390	727	447	65	1	35	32	5	-	7	655	727	627	-	-	627	-	-	-		
11	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	1.425	670	586	-	-	-	-	-	-	-	670	670	670	-	-	670	-	-	-		
12	Trồng lúa năng suất cao	2.545	705	492	278	-	278	126	-	-	123	304	705	705	-	-	705	-	-	-		
13	Thêm canh nông nuôi lúa	35	32	21	-	-	-	-	-	-	-	32	32	32	-	-	32	-	-	-		
14	Nuôi và phòng trị bệnh trâu, bò	1.345	35	16	-	-	-	-	-	-	-	35	35	35	-	-	35	-	-	-		
15	Nuôi cá nước ngọt	142	35	5	-	-	-	-	-	-	-	35	35	35	-	-	35	-	-	-		
16	Trồng, sơ chế, bảo quản ngô, lạc ngô sau thu hoạch	255	140	66	140	-	105	53	-	-	-	140	140	115	-	90	25	-	-	-		
17	Trồng cây ăn quả	214	90	90	23	-	23	-	-	34	34	33	90	90	-	-	90	-	-	-		
18	Nuôi ong mật	204	70	25	66	-	66	-	-	-	-	4	70	50	-	-	50	-	-	-		
19	Chăn nuôi vịt sinh sản	112	35	25	35	1	35	8	-	-	-	35	35	35	-	-	35	-	-	-		
20	Chăn nuôi lợn có sinh sản và thương phẩm	86	35	30	35	2	35	10	-	-	-	35	35	35	-	-	35	-	-	-		

TT	Tên nghề đào tạo cho LĐNT	Số người có nhu cầu học nghề	Số người được học nghề										Hiệu quả sau học nghề								
			Tổng số	Số	Đã tuyển 1					Đã tuyển 2		Số người khác	Tổng số người đã học xong	Tổng số người có việc làm	Được DN/Đơn vị tuyển dụng	Được DN/Đơn vị bao tiêu sản phẩm	Tự tạo việc làm	Thành lập tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp	Thuộc hộ thóc nghèo	Số người có thu nhập khá	
					Số người được tuyển 1	Người được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	Người dân tộc thiểu số	Người thuộc hộ nghèo	Người thuộc hộ bả bì di dân	Người khuyết tật	Người được bố trí công nhân										Đã tuyển 2
20	Kỹ thuật thâm canh tăng năng suất sản lượng cây gần	125	35	18	35	-	35	3	6	-	-	-	-	35	35	-	-	35	-	-	-
21	Nuôi và phòng trị bệnh lợn	185	30	16	-	-	-	-	-	-	-	-	30	30	-	-	30	-	-	-	
22	Trồng nấm	455	130	120	40	-	40	-	-	-	-	-	90	130	123	-	-	123	-	-	
23	KT trồng cây lương thực thực phẩm	1.500	540	540	-	-	-	-	-	-	-	-	540	540	540	-	-	540	-	-	
24	Mô khay - máy cấy	65	60	45	-	-	-	-	-	-	-	-	60	60	31	-	-	31	-	-	
25	Sơ chế nông sản	525	100	81	7	-	-	7	-	-	23	70	100	73	-	-	73	-	-		
26	Chẩn đoán nhanh bệnh động vật thủy sản	25	22	-	1	-	-	1	-	-	1	20	22	22	-	-	22	-	-		
27	Chế biến thủy sản	70	35	20	8	-	-	8	-	-	-	27	35	27	15	-	12	-	-		
28	Điều khiển sản cá	395	210	-	-	-	-	-	-	-	-	210	210	208	198	-	10	-	-		
29	Chế biến lâm sản	105	50	27	50	-	50	-	-	-	-	50	43	-	-	-	43	-	-		
	<b>Nghề phổ thông nghiệp</b>	<b>9.476</b>	<b>3.683</b>	<b>2.455</b>	<b>1.360</b>	<b>52</b>	<b>809</b>	<b>579</b>	<b>28</b>	<b>177</b>	<b>115</b>	<b>2.208</b>	<b>3.643</b>	<b>2.899</b>	<b>1.521</b>	<b>912</b>	<b>466</b>	-	-		
1	Nề hoàn thiện	275	125	3	65	-	30	35	-	-	-	60	125	102	60	-	42	-	-		
2	Sản xuất VLXD	150	30	-	-	-	-	-	-	-	-	30	30	30	30	-	-	-	-		
3	Điền dân dụng	375	235	-	65	-	65	-	-	-	-	170	235	155	26	-	120	-	-		
4	Cơ khí hàn	488	317	-	97	-	97	-	-	-	-	220	317	245	187	-	58	-	-		
5	Máy công nghiệp	3.085	1.378	1.245	441	20	272	242	24	5	37	900	1.378	1.052	1.052	-	-	-	-		
6	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	635	439	346	322	13	226	141	-	7	-	117	439	344	-	316	28	-	-		
7	Chế biến lương	120	35	20	35	7	35	29	-	-	-	-	35	28	-	28	-	-	-		
8	Máy giàng xi măng	258	147	145	18	6	-	12	-	-	7	122	147	119	-	119	-	-	-		
9	Máy tre đan	135	35	35	10	-	-	10	-	-	-	25	35	29	-	29	-	-	-		
10	Đan thêu còi mỹ nghệ	275	140	140	-	-	-	-	-	-	-	140	140	116	-	116	-	-	-		
11	Đội chữa máy và đan hàng thủ công mỹ nghệ	150	50	50	13	-	-	13	-	-	19	18	50	41	-	41	-	-	-		
12	Thêu ren	2.505	286	286	179	1	84	87	4	5	16	91	286	263	-	263	-	-	-		
13	Nghiệp vụ du lịch	350	171	88	15	5	-	10	-	-	36	120	171	146	98	-	48	-	-		
14	Trên quai còi truyền	200	100	42	100	-	-	-	-	100	-	-	100	100	52	-	48	-	-		
15	Sửa chữa xe máy	150	70	-	-	-	-	-	-	-	-	70	70	43	16	-	27	-	-		
16	Tin học	150	70	-	-	-	-	-	-	-	-	70	70	46	-	-	46	-	-		
17	Địch vụ chăm sóc sức khỏe	175	55	55	-	-	-	-	-	-	-	55	55	40	-	-	40	-	-		

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA VỀ CHẤT LƯỢNG NÔNG THÔN TRONG 5 NĂM 2010 - 2014  
(Kèm theo Báo cáo kết quả Điều tra về chất lượng nông thôn năm 2015 của Trường ban chỉ đạo để an tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên ngôi nhà tạo cho lao động nông thôn	Số người có nhu cầu học nghề	Kết quả dạy nghề cho LĐNV và việc làm sau học nghề (người)																		
			Tổng số	Số người học nghề	Trước đây					Đã học nghề 1		Đã học nghề 2		Tổng số người học nghề	Số người có việc làm						
					Người được chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	Người dân tộc thiểu số	Người thuộc hộ nghèo	Người thuộc hộ bị thu hồi đất	Người tàn tật	Người thuộc hộ cận nghèo	LENT khác	Tổng số người có việc làm	Được DN / đơn vị tuyển dụng		Được DN / đơn vị bảo hiểm thất nghiệp	Tự tạo việc làm	Thành lập tổ hợp tác, HTX, DN	Thuộc hộ thoát nghèo	Thuộc hộ khá		
Tổng (1+11)			91.853	29.164	17.319	13.286	98	7.953	5.367	94	199	877	15.003	29.164	24.479	4.674	5.348	14.486	71	1.007	829
7	Nhà máy oxylinh	49754	18187	9718	8168	23	4652	3427	71	24	541	8378	18187	17919	667	1657	12329	71	814	579	
1	Kỹ thuật nuôi lợn	320	170	57	84	1	0	83	0	0	16	70	170	154	0	154	0	154	0	16	0
2	Trồng hoa, cây cảnh	1250	600	111	201	8	0	193	0	0	0	399	600	416	0	10	397	9	37	89	0
3	Trồng lúa lai F1	175	55	23	0	0	0	0	0	0	0	35	35	35	0	0	35	0	0	0	12
4	Trồng lúa năng suất cao	9618	950	466	383	-	313	194	-	-	123	444	950	943	-	-	943	-	32	-	-
5	Trồng lúa thơm	195	35	22	35	0	35	0	0	0	0	0	35	35	0	0	35	0	0	0	0
6	Trồng rau năng suất cao	150	32	21	-	-	-	-	-	-	32	32	32	-	-	-	32	-	-	-	-
7	Kỹ thuật trồng lúa	2234	724	414	388	2	22	364	-	-	28	308	724	730	-	-	724	6	123	33	-
8	Nhà máy xay lúa	655	210	170	79	-	35	44	-	-	12	119	210	210	-	-	210	-	8	-	-
9	Kỹ thuật thâm canh lúa chất lượng cao	185	40	22	28	0	0	26	0	0	1	13	40	40	0	0	40	0	12	6	-
10	Kỹ thuật trồng rau m	2678	420	116	393	3	333	57	-	-	27	420	356	-	-	-	356	-	28	16	-
11	Trồng cây công nghiệp	752	140	34	140	0	140	0	0	0	0	140	110	0	0	0	110	0	0	0	0
12	Trồng hoa	521	70	16	70	0	70	0	0	0	0	70	53	0	0	0	53	0	0	0	0
13	Trồng nấm mục nhỏ	2750	1761	1163	901	0	801	100	0	0	24	834	1761	1450	0	391	1066	33	91	94	-
14	Trồng ớt, dưa tương	270	39	22	35	0	35	0	0	0	0	35	35	35	0	0	35	1	0	9	-
15	Trồng dâu nuôi tằm	197	70	29	44	0	35	8	0	0	0	26	70	62	0	0	62	0	0	0	0
16	Trà y	1864	662	217	355	-	357	98	-	-	54	253	662	554	-	-	554	-	13	-	-
17	Bào và dệt vải	154	70	37	44	0	35	9	0	0	1	75	70	39	0	0	39	0	0	0	0
18	Sản xuất giống gà	215	35	7	34	0	0	34	0	0	0	1	35	35	0	0	35	0	9	0	0
19	Nuôi trồng thủy sản, KT nuôi trồng TS	1678	408	104	89	-	68	21	-	-	-	119	408	330	-	-	330	-	21	-	-
20	Nuôi cá nước ngọt	987	267	56	135	-	136	29	-	-	9	103	267	214	-	-	213	1	17	-	-
21	Chăn nuôi gia súc gia cầm	6457	2096	1.466	600	6	513	81	-	-	37	1.459	2.096	1.895	-	35	1.851	9	24	63	-
22	Chăn nuôi gia cầm	2450	154	87	73	-	50	32	-	-	7	74	154	89	-	-	89	-	-	-	-
23	Nuôi lợn không mổ	187	73	47	45	-	45	-	-	-	15	13	73	61	-	-	61	-	15	-	-
24	Chăn nuôi lợn	1697	674	372	298	0	151	147	0	0	47	331	676	613	0	35	574	4	78	41	-
25	Chăn nuôi lợn nái sinh sản	218	31	23	31	0	31	0	0	0	0	0	31	31	0	0	25	0	0	0	0
26	Chăn nuôi lợn có sinh sản và thương phẩm	187	35	30	35	2	35	10	-	-	-	35	35	35	-	-	35	-	-	-	-
27	Nuôi và phòng trị bệnh lợn	237	30	16	-	-	-	-	-	-	-	30	30	30	-	-	30	-	-	-	-
28	Chăn nuôi trâu bò	468	168	87	140	-	121	19	-	-	7	148	161	-	-	161	-	7	-	-	-
29	Nuôi và phòng trị bệnh trâu, bò	1987	35	16	-	-	-	-	-	-	-	35	35	-	-	-	35	-	-	-	-
30	Nuôi dê	150	44	15	44	0	44	0	0	0	0	44	44	33	0	0	33	0	0	0	0
31	Trồng cây ăn trái	4687	1532	894	444	1	194	239	3	-	29	1.057	1.532	1370	-	-	1.362	8	78	58	-
32	Quy trình sản xuất, tiêu thụ	967	407	219	55	3	11	41	-	-	-	352	407	283	-	33	290	-	5	-	-
33	Kỹ thuật chăn nuôi dê - thỏ	197	164	66	90	-	89	1	-	-	35	99	164	139	-	-	139	-	-	-	-
34	Kỹ thuật nuôi ong	389	219	106	109	2	0	107	0	0	1	100	210	172	20	0	152	0	8	0	0
35	Trồng và sơ chế bảo quản	278	35	35	30	2	8	20	0	0	0	35	35	0	0	0	35	0	0	0	0
36	Kỹ thuật trồng mía đường	2567	1019	522	930	0	153	777	0	0	0	89	1019	923	0	751	172	0	129	37	-
37	Trồng cây trồng mới (cây đường)	215	79	21	65	-	-	-	-	-	-	5	70	63	-	-	50	13	-	-	-
38	Trồng mía nguyên liệu	267	35	12	16	3	3	10	-	-	1	18	35	35	-	-	35	-	-	-	-
39	Chăn nuôi con đực sản	85	35	0	30	0	30	0	0	0	2	3	35	25	0	0	25	0	0	0	0

STT	Tên nghề đầu tư cho lao động nông thôn	Số người có nhu cầu học nghề	Kết quả dạy nghề cho LĐNT và việc làm sau học nghề (người)										Số người có việc làm							
			Tăng số	Trong đó:					Tổng số người học xong	Tổng số người có việc làm	Được DN / đơn vị tuyển dụng	Được DN / đơn vị tạo việc làm	Thành lập tổ hợp sản, HTX, DN	Thuộc hộ được nhận	Thuộc hộ khác					
				Người được bồi dưỡng	Người được bồi dưỡng về nghề và công nghệ	Người được bồi dưỡng về kỹ thuật	Người được bồi dưỡng về tin tức	Người được bồi dưỡng về kiến thức								Đã tương 1	Đã tương 3	Đã tương 5		
4	Điện công nghiệp	205	103	-	35	-	-	23	-	-	-	80	103	58	82	-	-	-	-	-
5	Mạch điện dân dụng	193	106	-	106	-	106	-	-	-	-	100	72	27	-	45	-	-	-	
6	Sửa chữa xe máy	315	102	-	-	-	-	-	-	-	-	103	103	43	16	-	27	-	-	
7	Kỹ thuật chế biến mìn mìn	293	55	38	-	-	-	-	-	-	-	55	55	49	32	-	17	-	-	
8	Nhà máy và kinh doanh du lịch	1021	531	195	15	5	-	10	-	-	36	280	311	288	170	-	118	-	-	
9	Chỉ tiêu đất trồng sắn	485	260	159	70	-	-	70	-	-	-	190	260	187	187	-	-	-	13	
10	Máy bơm nước	1324	569	495	203	6	-	162	-	35	46	320	569	428	23	403	-	-	23	
11	Máy in ấn	954	239	137	139	-	-	70	69	-	-	22	78	239	187	-	187	-	-	
12	Sửa chữa hàng thủ công mỹ nghệ	3546	1790	1.337	1.285	15	864	427	4	8	24	481	1.790	1.317	-	1.289	28	-	25	
13	Dệt dũi cửi	373	196	133	196	-	-	196	-	-	-	-	196	139	-	139	-	-	-	
14	Mặc hộp xuất khẩu	291	138	130	3	-	-	3	-	-	22	113	138	125	-	125	-	-	-	
15	Chậu tre	207	80	52	30	4	-	26	-	-	20	50	80	76	12	64	-	-	9	
16	Dệt chiếu, rèm, mành, khăn dệt	175	90	29	26	-	-	26	-	-	12	50	90	45	45	-	-	-	6	
17	Thêu ren thêu cửi	1346	909	799	901	-	547	554	-	-	-	8	909	763	-	763	-	-	89	
18	Nội thất thêu	648	225	3	165	-	130	35	-	-	-	60	225	187	75	-	112	-	-	
19	Trang trí nội thất	143	33	-	23	-	23	-	-	-	-	12	33	21	-	21	-	-	-	
20	Xây dựng dân dụng	279	193	-	18	-	18	-	-	-	-	17	70	193	94	62	-	22	-	
21	Tranh đá quý	203	30	30	0	-	-	-	-	-	-	39	30	30	-	30	-	-	-	
22	Sửa chữa máy động lực	143	30	0	0	0	0	0	0	0	3	27	30	13	4	0	7	0	0	
23	Kỹ thuật sửa chữa	150	13	13	8	0	8	0	0	0	0	3	13	13	0	0	0	0	0	
24	Dệt chiếu cửi	126	31	26	31	0	0	33	0	0	0	0	35	35	0	35	0	0	3	
25	Chai sơn thủy	203	79	64	79	7	79	29	-	-	-	79	72	-	72	-	-	-	-	
26	Làm chiếu dệt	113	44	44	44	0	44	0	0	0	0	0	44	44	0	44	0	0	0	
27	Thiết kế chiếu sặc sỡ dân gian	643	190	190	-	-	-	-	-	-	-	190	190	145	-	145	-	-	-	
28	Bêu thêu nội mỹ nghệ	387	140	140	-	-	-	-	-	-	-	140	140	116	-	116	-	-	-	
29	Dệt chiếu máy và đan hàng thủ công mỹ nghệ	203	50	50	13	-	13	-	-	-	19	18	50	41	-	41	-	-	-	
30	Tiền xuất cổ truyền	325	100	42	106	-	-	-	-	100	-	100	100	51	-	48	-	-	-	
31	Tìm học	213	70	-	-	-	-	-	-	-	-	70	70	46	-	46	-	-	-	
32	Sửa xe VLXD	173	50	-	-	-	-	-	-	-	-	39	30	30	-	30	-	-	-	
33	Cơ khí dân	679	217	-	97	-	97	-	-	-	-	220	317	245	187	-	38	-	-	
34	Thêu ren	3498	284	284	179	1	84	87	4	5	16	91	284	200	-	243	-	-	-	

## TỔNG HỢP CÁC MÔ HÌNH DẠY NGHỀ CÓ HIỆU QUẢ

(Kèm theo Báo cáo số: 70 /BC-BCĐ ngày 08 tháng 9 năm 2015 của Trường ban chỉ đạo đề án tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên nghề được học/tên nghề đào tạo	Địa chỉ	Ghi chú
1	Hợp tác xã Nấm- Thành Thọ	Thành Thọ - Thạch Thành	
2	Trung tâm sản xuất Nấm Thành Vân	Thành Vân- Thạch Thành	
3	Tổ sản xuất nấm Cựa chiến binh Thành Vinh	Thành Vinh- Thạch Thành	
4	Nhân giống lúa	Xã Xuân Quang-Thọ Xuân	
5	HTX Tiểu thủ công nghiệp Tân Thọ	Xã Tân Thọ Nông Cống	
6	Nghề mây giang xiên/Doanh nghiệp tư nhân Duẩn Thủy	Xã Định Bình-Yên Định	
7	Mây giang xiên/Doanh nghiệp Tư nhân Mỹ Quảng	Xã Thiệu Long-Thiệu Hóa-Thanh Hóa	
8	Sản xuất mạt khay máy cày	Huyện Nga Sơn; Triệu Sơn; Quảng Xương	
9	Trồng rau an toàn	Huyện Yên Định	
10	Mô hình trồng Nấm - Mộc nữ	Huyện Thường Xuân	
11	Mô hình trồng Nấm - Mộc nữ	Hà Châu-Hà Trung	
12	Mô hình HTX sản xuất, chế biến và tiêu thụ Nấm ăn (Trung tâm dạy nghề Phụ nữ tỉnh)	Xã Đông Hòa, huyện Đông Sơn; Xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn; Xã Ba Đình, huyện Nga Sơn; Xã Thiệu Khánh, huyện Thiệu Hóa	
13	Mô hình thuyền trường, máy trường	Xã Quảng Nham-Quảng Xương	

## KẾT QUẢ THAM GIA ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN CỦA CÁC CƠ SỞ NĂM 2014

(Kèm theo Báo cáo số: 70/BCE/BCE ngày 29 tháng 1 năm 2015 của Trường ban chỉ đạo đề án tỉnh Thanh Hóa)

ĐVT: Người

TT	Tên cơ sở tham gia dạy nghề cho LĐNT	Số giáo viên tham gia dạy nghề cho LĐNT		Số người dạy nghề tham gia dạy nghề cho LĐNT	Số giáo viên được đào tạo nghiệp vụ sư phạm kỹ năng nghề	Số người dạy nghề được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng dạy học	Kết quả đào tạo nghề cho LĐNT				
		Giáo viên cơ hữu	Giáo viên thỉnh giảng				Tổng số LĐNT đã được đào tạo	Đôi tượng 1	Đôi tượng 2	Đôi tượng 3	Tổng số LĐNT học xong có việc làm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)+(11)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>Tổng cộng (I+II+III)</b>		<b>228</b>	<b>84</b>	<b>48</b>	<b>250</b>	<b>48</b>	<b>8.379</b>	<b>2.438</b>	<b>315</b>	<b>5.626</b>	<b>7.183</b>
<b>I</b>	<b>Cơ sở dạy nghề</b>	<b>144</b>	<b>50</b>	<b>10</b>	<b>147</b>	<b>10</b>	<b>5.577</b>	<b>1.300</b>	<b>158</b>	<b>4.119</b>	<b>4.876</b>
1	Trường CĐN Nông nghiệp và PTNT	11	0	0	11	0	245	8	0	237	235
2	Trường CĐN An Nhất Vinh	9	0	0	2	0	199	6	7	186	158
3	Trường CĐN Lam Kinh	6	0	3	2	3	140	116	1	23	133
4	Trường CĐN Vicet	8	5	7	13	7	600	278	123	199	600
5	Trường TCN Số 1 TP	2	0	0	2	0	35	0	0	35	20
6	Trường TCN Xây Dựng	3	0	0	3	0	95	95	0	0	64
7	Trường TCN Bim Sơn	3	0	0	3	0	60	0	0	60	52
8	Trường TCN Miền Núi	6	0	0	2	0	75	75	0	0	63

TT	Tên cơ sở tham gia dạy nghề cho LĐNT	Số giáo viên tham gia dạy nghề cho LĐNT		Số người dạy nghề tham gia dạy nghề cho LĐNT	Số giáo viên được đào tạo nghiệp vụ sư phạm kỹ năng nghề	Số người dạy nghề được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng dạy học	Kết quả đào tạo nghề cho LĐNT				
		Giáo viên cơ hữu	Giáo viên thỉnh giảng				Tổng số LĐNT đã được đào tạo	Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Tổng số LĐNT học xong có việc làm
9	Trường TCN Quảng Xương	2	0	0	2	0	35	0	0	35	35
10	Trường TCN Nga Sơn	4	0	0	4	0	90	0	0	90	70
11	Trường TCN Thương mại-Du lịch	2	0	0	2	0	35	0	0	35	27
12	Trường TCN Thạch Thành	12	9	0	15	0	652	402	7	243	422
13	Trung tâm DN Đông Sơn	9	0	0	5	0	168	5	0	163	121
14	Trung tâm DN Thiệu Hóa	4	0	0	4	0	100	6	6	88	52
15	Trung tâm DN Vĩnh Lộc	9	0	0	3	0	197	31	2	164	148
16	Trung tâm DN Triệu Sơn	4	5	0	9	0	204	0	0	204	176
17	Trung tâm DN Nông Công	7	0	0	3	0	220	40	0	180	188
18	Trung tâm DN Hậu Lộc	4	0	0	2	0	105	17	5	83	86
19	Trung tâm DN Như Xuân	2	0	0	2	0	54	54	0	0	42
20	Trung tâm DN Thường Xuân	8	0	0	4	0	120	105	0	15	104
21	TT Dạy nghề và hỗ trợ nông dân	5	4	0	9	0	280	0	0	280	280

TT	Tên cơ sở tham gia dạy nghề cho LĐNT	Số giáo viên tham gia dạy nghề cho LĐNT		Số người dạy nghề tham gia dạy nghề cho LĐNT	Số giáo viên được đào tạo nghiệp vụ sư phạm kỹ năng nghề	Số người dạy nghề được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng dạy học	Kết quả đào tạo nghề cho LĐNT				
		Giáo viên cơ hữu	Giáo viên thỉnh giảng				Tổng số LĐNT đã được đào tạo	Đổi tượng 1	Đổi tượng 2	Đổi tượng 3	Tổng số LĐNT học xong có việc làm
22	Trung tâm DN Phụ Nữ	7	15	0	22	0	1.145	0	0	1145	1130
23	Trung tâm DN Công đoàn	2	4	0	6	0	93	9	0	84	93
24	Trung tâm dạy nghề Phúc Khiêm	1	2	0	3	0	50	10	0	40	40
25	Trung tâm dạy nghề Yên Định	10	6	0	10	0	510	5	0	505	467
26	Trung tâm dạy nghề Thọ Xuân	4	0	0	4	0	70	38	7	25	70
II	Cơ sở giáo dục	24	14	0	38	0	946	290	36	620	764
1	Trung tâm hướng nghiệp dạy nghề và giới thiệu việc làm Thanh niên	2	5	0	7	0	385	0	0	385	245
2	TT GD-DN Hội người Mù	6	0	0	6	0	100	100	0	0	100
3	TT Giáo dục dạy nghề Lao động xã hội	3	3	0	6	0	150	0	0	150	150
4	Trung tâm GDTX-DN TX. Sầm Sơn	5	6	0	11	0	136	15	36	85	119
5	Trung tâm GDTX-DN Bá Thước	2	0	0	2	0	35	35	0	0	17
6	Trung tâm GDTX-DN Lang Chánh	4	0	0	4	0	105	105	0	0	105



TT	Tên cơ sở tham gia dạy nghề cho LĐNT	Số giáo viên tham gia dạy nghề cho LĐNT		Số người dạy nghề tham gia dạy nghề cho LĐNT	Số giáo viên được đào tạo nghiệp vụ sư phạm kỹ năng nghề	Số người dạy nghề được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng dạy học	Kết quả đào tạo nghề cho LĐNT				
		Giáo viên cơ hữu	Giáo viên thỉnh giảng				Tổng số LĐNT đã được đào tạo	Đổi tượng 1	Đổi tượng 2	Đổi tượng 3	Tổng số LĐNT học xong có việc làm
7	DN Quan Sơn	2	0	0	2	0	35	35	0	0	28
<b>III</b>	<b>Cơ sở khác</b>	<b>60</b>	<b>20</b>	<b>38</b>	<b>65</b>	<b>38</b>	<b>1.856</b>	<b>848</b>	<b>121</b>	<b>887</b>	<b>1.543</b>
1	Trung tâm dịch vụ VAC-Hội làm vườn Bắc Ninh	3	0	0	3	0	90	23	34	33	90
2	Lớp DN DNTN sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ của người tàn tật Thiên Hăng	9	5	9	11	9	351	254	23	74	257
3	Lớp DN Doanh nghiệp tư nhân Duẩn Thủy	2	0	0	2	0	35	0	0	35	28
4	Lớp DN Công ty TNHH Hạnh Tường	4	0	3	4	3	100	0	0	100	91
5	Lớp DN Doanh nghiệp tư nhân thương mại Mỹ Quảng	5	0	3	5	3	147	18	7	122	119

**KẾT QUẢ THAM GIA ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN CỦA CÁC CƠ SỞ NĂM 2010-2014**  
(Kèm theo Báo cáo số: 702/BC-BGD ngày 02 tháng 9 năm 2015 của Trường ban chỉ đạo đề án tỉnh Thanh Hóa)

DVT: Người

TT	Tên cơ sở tham gia dạy nghề cho LĐNT	Số giáo viên tham gia dạy nghề cho LĐNT		Số người tham gia dạy nghề cho LĐNT	Số giáo viên được đào tạo nghiệp vụ sư phạm kỹ năng nghề	Số người dạy nghề được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng dạy học	Kết quả đào tạo nghề cho LĐNT				
		Giáo viên cơ hữu	Giáo viên thỉnh giảng				Tổng số LĐNT đã được đào tạo	Đổi tượng 1	Đổi tượng 2	Đổi tượng 3	Tổng số LĐNT học xong có việc làm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>Tổng cộng</b>		<b>462</b>	<b>287</b>	<b>245</b>	<b>687</b>	<b>245</b>	<b>29.166</b>	<b>13.286</b>	<b>877</b>	<b>15.003</b>	<b>24.479</b>
I	<b>Cơ sở dạy nghề</b>	<b>247</b>	<b>149</b>	<b>99</b>	<b>349</b>	<b>99</b>	<b>18.561</b>	<b>7.292</b>	<b>410</b>	<b>10.859</b>	<b>15.700</b>
1	Trường CDN Nông nghiệp và PTNT	13	2	-	15	-	1.570	673	32	865	1.375
2	Trường CDN An Nhất Vinh	18	15	19	26	19	1.673	495	38	1.140	1.415
3	Trường CDN Lam Kinh	10	5	12	11	12	1.197	1.027	6	164	1.012
4	Trường CDN Vicet	11	6	8	17	8	705	370	125	210	680
5	Trường TCN Quảng Xương	5	1	2	6	2	70	35	-	35	60
6	Trường TCN Số 1 TP	6	3	1	9	1	140	55	-	85	104
7	Trường TCN Xây Dựng	5	1	-	6	-	332	271	24	37	234
8	Trường TCN Bim Sơn	7	2	-	9	-	415	31	6	378	333
9	Trường TCN Miền Núi	10	1	1	7	1	615	615	-	-	508
10	Trường TCN Nghi Sơn	4	4	-	8	-	96	49	-	47	80

TT	Tên cơ sở tham gia dạy nghề cho LĐNT	Số giáo viên tham gia dạy nghề cho LĐNT		Số người dạy nghề tham gia dạy nghề cho LĐNT	Số giáo viên được đào tạo nghiệp vụ sư phạm kỹ năng nghề	Số người dạy nghề được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng dạy học	Kết quả đào tạo nghề cho LĐNT				
		Giáo viên cơ hữu	Giáo viên thỉnh giảng				Tổng số LĐNT đã được đào tạo	Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Tổng số LĐNT học xong có việc làm
11	Trường TCN Nga Sơn	10	4	1	14	1	260	78	18	164	206
12	Trường TCN Thạch Thành	17	14	7	25	7	1.515	1.037	7	471	1.171
13	Trường TCN Thương mại-Du lịch	2	-	-	2	-	35	-	-	35	27
14	Trung tâm DN Đông Sơn	12	5	-	13	-	323	5	2	316	226
15	Trung tâm DN Thiệu Hóa	8	4	-	12	-	348	68	6	274	240
16	Trung tâm DN Cẩm Thủy	2	1	1	3	1	135	135	-	-	110
17	Trung tâm DN Vĩnh Lộc	13	4	4	11	4	624	193	36	395	476
18	Trung tâm DN Triệu Sơn	7	8	1	15	1	569	27	-	542	476
19	Trung tâm DN Nông Công	10	3	1	9	1	430	121	5	304	367
20	Trung tâm DN Hậu Lộc	10	3	-	13	-	298	65	16	217	238
21	Trung tâm DN Như Xuân	5	3	2	8	2	699	654	-	45	558
22	Trung tâm DN Thường Xuân	12	4	2	12	2	713	683	-	30	590
23	Trung tâm DN Mường Lát	2	2	2	4	2	105	105	-	-	84
24	Trung tâm dạy nghề Thọ Xuân	10	5	4	15	4	479	310	15	154	422
25	Trung tâm dạy nghề Yên Định	12	10	2	16	2	1.000	79	52	869	888

TT	Tên cơ sở tham gia dạy nghề cho LĐNT	Số giáo viên tham gia dạy nghề cho LĐNT			Số giáo viên được đào tạo nghiệp vụ sư phạm kỹ năng nghề	Số người dạy nghề được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng dạy học	Kết quả đào tạo nghề cho LĐNT				
		Giáo viên cơ hữu	Giáo viên thỉnh giảng	Có người dạy nghề tham gia dạy nghề cho LĐNT			Tổng số LĐNT đã được đào tạo	Đổi tượng 1	Đổi tượng 2	Đổi tượng 3	Tổng số LĐNT học xong có việc làm
26	TT Dạy nghề và hỗ trợ nông dân	8	6	3	14	3	805	89	-	716	677
27	Trung tâm DN Phụ Nữ	11	25	25	36	25	3.005	3	22	2.980	2.785
28	Trung tâm dạy nghề Phúc Khiêm	3	4	1	7	1	277	10	-	267	237
29	Trung tâm dạy nghề tư thực Hợp Lực	2	-	-	2	-	35	-	-	35	28
30	Trung tâm DN Công đoàn	2	4	-	6	-	93	9	-	84	93
II	Cơ sở giáo dục đào tạo	62	58	34	120	34	3.685	2.021	212	1.452	3.048
1	Trung tâm hướng nghiệp dạy nghề và giới thiệu việc làm Thanh niên	4	13	6	17	6	455	-	-	455	295
2	Trung tâm GDTX-DN Hà Trung	4	2	2	6	2	35	12	2	21	30
3	Trung tâm GDTX-DN Hoàng Hóa	2	2	1	4	1	65	44	20	1	53
4	Trung tâm GDTX-DN TX. Sầm Sơn	7	10	2	17	2	351	15	36	300	323
5	Trung tâm GDTX-DN Bá Thước	5	2	2	7	2	181	181	-	-	135
6	Trung tâm GDTX-DN Lang Chánh	8	3	5	11	5	455	455	-	-	382

TT	Tên cơ sở tham gia dạy nghề cho LĐNT	Số giáo viên tham gia dạy nghề cho LĐNT		Số người dạy nghề tham gia dạy nghề cho LĐNT	Số giáo viên được đào tạo nghiệp vụ sư phạm kỹ năng nghề	Số người dạy nghề được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng dạy học	Kết quả đào tạo nghề cho LĐNT				
		Giáo viên cơ hữu	Giáo viên thỉnh giảng				Tổng số LĐNT đã được đào tạo	Đổi tượng 1	Đổi tượng 2	Đổi tượng 3	Tổng số LĐNT học xong có việc làm
7	Trung tâm- GDTX- DN Như Thanh	3	3	1	6	1	202	187	-	15	166
8	Trung tâm GDTX- DN Quan Sơn	5	3	-	8	-	271	271	-	-	223
9	Trung tâm GDTX- DN Quan Hóa	4	5	5	9	5	140	140	-	-	112
10	TT GD-DN Hội người Mù	6	-	-	6	-	100	100	-	-	100
11	TT Giáo dục dạy nghề Lao động xã hội	3	3	-	6	-	150	-	-	150	150
12	Trường CĐ Nông nghiệp và PTNT Bắc Bộ	2	2	4	4	4	175	73	1	101	145
13	Trường TC Nông Lâm	3	5	-	8	-	700	345	50	305	609
14	Trường TC Y- Dược Văn Hiến	2	1	4	3	4	70	70	-	-	56
15	Trường TC Đức Thiện	2	2	2	4	2	265	128	103	34	209
16	TT GDTX Thường Xuân	2	2	-	4	-	70	-	-	70	60
<b>III</b>	<b>Cơ sở khác</b>	<b>153</b>	<b>80</b>	<b>112</b>	<b>218</b>	<b>112</b>	<b>6.920</b>	<b>3.973</b>	<b>255</b>	<b>2.692</b>	<b>5.731</b>
1	Trung tâm dịch vụ VAC-Hội làm vườn Bắc Ninh	3	-	-	3	-	90	23	34	33	90
2	Hội làm vườn và trang trại	4	-	-	4	-	123	36	-	87	103

TT	Tên cơ sở tham gia dạy nghề cho LĐNT	Số giáo viên tham gia dạy nghề cho LĐNT			Số người được đào tạo nghiệp vụ sư phạm kỹ năng nghề	Số người dạy nghề được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng dạy học	Kết quả đào tạo nghề cho LĐNT				
		Giáo viên cơ hữu	Giáo viên thỉnh giảng	Số người tham gia dạy nghề cho LĐNT			Tổng số LĐNT đã được đào tạo	Đổi tượng 1	Đổi tượng 2	Đổi tượng 3	Tổng số LĐNT học xong có việc làm
3	Công ty TNHH Minh Tuyết	4	-	-	4	-	53	-	-	53	53
4	Doanh nghiệp tư nhân sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ của người tàn tật Thiên Hằng	13	10	14	20	14	1.542	1.250	23	269	1.185
5	Công ty cổ phần hỗ trợ phát triển giáo dục Bình Minh	7	8	8	15	8	614	587	-	27	503
6	Doanh nghiệp tư nhân VI Thủy	4	-	-	4	-	113	-	11	102	91
7	Doanh nghiệp tư nhân Duẩn Thủy	6	-	-	6	-	105	-	16	89	95
8	Hợp tác xã dạy nghề và phục hồi chức năng cho người khuyết tật 18-4	2	-	-	2	-	35	35	-	-	33
9	Công ty cổ phần vận tải biển Minh Xuân	4	-	-	4	-	50	-	-	50	41
10	Doanh nghiệp tư nhân SXKD xuất khẩu Việt Trang	6	6	-	12	-	220	148	22	50	174

TT	Tên cơ sở tham gia dạy nghề cho LĐNT	Số giáo viên tham gia dạy nghề cho LĐNT		Số người dạy nghề tham gia dạy nghề cho LĐNT	Số giáo viên được đào tạo nghiệp vụ sư phạm kỹ năng nghề	Số người dạy nghề được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng dạy học	Kết quả đào tạo nghề cho LĐNT				
		Giáo viên cơ hữu	Giáo viên thỉnh giảng				Tổng số LĐNT đã được đào tạo	Đổi tượng 1	Đổi tượng 2	Đổi tượng 3	Tổng số LĐNT học xong có việc làm
11	Công ty TNHH đá quý trang sức Huy Thành	4	-	-	4	-	145	70	-	75	119
12	Công ty TNHH đá quý trang sức Mạnh Cường	4	-	-	4	-	75	-	-	75	63
13	Công ty TNHH sản xuất Đá quý Hoàng Thuận	2	-	-	2	-	40	-	-	40	32
14	Công ty TNHH Hạnh Tường	8	-	3	8	3	213	-	-	213	183
15	Doanh nghiệp tư nhân thương mại Mỹ Quảng	8	3	3	11	3	268	87	9	172	228
16	Doanh nghiệp tư nhân Thái Bằng	4	-	-	4	-	44	21	-	23	40
17	Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh văn phòng phẩm, dạy nghề của người khuyết tật Thanh Hóa	13	13	28	23	28	732	569	12	151	594

TT	Tên cơ sở tham gia dạy nghề cho LĐNT	Số giáo viên tham gia dạy nghề cho LĐNT		Số người dạy nghề được đào tạo nghiệp vụ sư phạm kỹ năng nghề	Số người dạy nghề được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng dạy học	Kết quả đào tạo nghề cho LĐNT				
		Giáo viên cơ hữu	Giáo viên thỉnh giảng			Tổng số LĐNT đã được đào tạo	Đổi tượng 1	Đổi tượng 2	Đổi tượng 3	Tổng số LĐNT học xong có việc làm
18	Hợp tác xã thủ công nghiệp Phú Thắng	3	2	5	5	302	113	25	164	250
19	Công ty TNHH Mỹ Hương	19	13	22	27	901	794	16	91	755
20	Công ty Đức Thiên Phú	3	6	6	9	105	9	6	90	99
21	Công ty Việt Mỹ	5	7	14	8	443	99	-	344	364
22	Công ty TNHH Quốc Đại	3	2	2	5	80	-	-	80	80
23	HTX Tân Thọ	5	3	-	8	105	34	20	51	99
24	HTX thủ công mỹ nghệ và dạy nghề Hải Oanh	4	5	6	9	220	30	20	170	196
25	Công ty CP Tiến Nông	6	2	-	8	135	-	-	135	103
26	DN Tư nhân Minh Kiên	3	0	1	3	50	13	19	18	41
27	Công ty Máy Tiên Sơn	6	0	0	6	117	55	22	40	117



**DANH SÁCH CƠ SỞ ĐÀO TẠO NGHỀ ĐƯỢC ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ ĐÀO TẠO**  
(Kèm theo Báo cáo số: *FD* /BC-BCD ngày *20* tháng *8* năm 2015 của Trường ban chỉ đạo để an tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên CSĐT được đầu tư	Giải ngân (2010-2014)				Năm 2015				Năm 2016				Năm 2017				Năm 2018							
		Tổng số		Khác		Tổng số		Khác		Tổng số		Khác		Tổng số		Khác		Tổng số		Khác					
		KPTW	KPDP	KPTW	KPDP	KPTW	KPDP	KPTW	KPDP	KPTW	KPDP	KPTW	KPDP	KPTW	KPDP	KPTW	KPDP	KPTW	KPDP	KPTW	KPDP				
	Tổng số	10.200	10.200	0	0	35.000	35.000	0	0	10.000	10.000	0	0	12.000	12.000	0	0	21.000	21.000	0	0	2.000	2.000	0	0
1	Trường TCN Miền núi	5.000	5.000	0	0	0	0	0	0	1.000	1.000	0	0	3.000	3.000	0	0	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0
2	Trường TCN Ngã Sơn	5.000	5.000	0	0	5.000	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Trường TCN Nghi Sơn	5.000	5.000	0	0	3.000	3.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000	2.000	0	0
4	Trường TCN Bùn Sơn	2.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Trường TCN Nông nghiệp & PTNT- (Trường CDN NN&PTNT)	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Trung tâm Giáo dục Lao động xã hội	1.500	1.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	800	800	0	0	0	0	0	0	500	500	0	0
7	Trung tâm dạy nghề Thọ Xuân	6.000	6.000	0	0	5.000	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0
8	Trung tâm dạy nghề Cẩm Thủy	4.000	4.000	0	0	1.500	1.500	0	0	500	500	0	0	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0
9	Trung tâm dạy nghề Thạch Thành	4.000	4.000	0	0	2.500	2.500	0	0	300	300	0	0	0	0	0	0	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0
10	Trung tâm dạy nghề Vĩnh Lộc	4.000	4.000	0	0	1.500	1.500	0	0	500	500	0	0	1.000	1.000	0	0	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0
11	Trung tâm dạy nghề Hậu Lộc	3.000	3.000	0	0	0	0	0	0	500	500	0	0	1.500	1.500	0	0	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0
12	Trung tâm dạy nghề Nông Công	3.000	3.000	0	0	0	0	0	0	500	500	0	0	2.000	2.000	0	0	500	500	0	0	0	0	0	0
13	Trung tâm dạy nghề Triệu Sơn	4.000	4.000	0	0	2.500	2.500	0	0	500	500	0	0	0	0	0	0	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0
14	Trung tâm dạy nghề Thiệu Hóa	3.000	3.000	0	0	2.000	2.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Trung tâm dạy nghề Đông Sơn	2.500	2.500	0	0	1.500	1.500	0	0	300	300	0	0	1.000	1.000	0	0	500	500	0	0	0	0	0	0
16	Trung tâm dạy nghề Yên Định	7.000	7.000	0	0	500	500	0	0	2.000	2.000	0	0	2.500	2.500	0	0	2.000	2.000	0	0	0	0	0	0
17	Trung tâm GDTCX-DN Nho Thành	2.000	2.000	0	0	500	500	0	0	500	500	0	0	0	0	0	0	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0
18	Trung tâm GDTCX-DN Jông Hóa	2.000	2.000	0	0	500	500	0	0	500	500	0	0	0	0	0	0	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0
19	Trường TCN Quảng Xương (Trung tâm GDTCX-DN Quảng Xương)	3.000	3.000	0	0	500	500	0	0	500	500	0	0	0	0	0	0	2.000	2.000	0	0	0	0	0	0
20	Trung tâm GDTCX-DN Hà Trung	2.200	2.200	0	0	500	500	0	0	500	500	0	0	0	0	0	0	1.500	1.500	0	0	0	0	0	0
21	Trường TCN số 1 TP Thanh Hóa (Trung tâm GDTCX-DN TP Thanh Hóa)	5.000	5.000	0	0	0	0	0	0	500	500	0	0	500	500	0	0	4.000	4.000	0	0	0	0	0	0
22	Trung tâm GDTCX-DN TX Sầm Sơn	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0	500	500	0	0	500	500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Trung tâm GDTCX và DN Quan Sơn	1.200	1.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.200	1.200	0	0	0	0	0	0

**KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2010-2014 VÀ KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
 (Kèm theo Báo cáo số: 01/BC-BCĐ ngày 15 tháng 1 năm 2015 của Trưởng ban chỉ đạo đề án tỉnh Thanh Hóa)

TT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn 2010-2014								Kế hoạch giai đoạn 2016-2020							
		Năm 2014				Năm 2010-2014				Năm 2015				Năm 2016-2020			
		Kinh phí (nghìn đồng)				Kinh phí (nghìn đồng)				Kinh phí (nghìn đồng)				Kinh phí (nghìn đồng)			
		Tổng số	TW	ĐP	Khác	Tổng số	TW	ĐP	Khác	Tổng số	TW	ĐP	Khác	Tổng số	TW	ĐP	Khác
1	Dạy nghề cho LĐNT	18.917,0	13.636,0	4.450,0	831,0	148.244,4	129.456,0	7.835,0	10.953,4	14.490,0	12.490,0	2.000,0	0,0	285.500,0	285.500,0	0,0	0,0
-1	Tuyển truyền, tư vấn học nghề và việc làm đối với LĐNT	0,0				0,0				0,0				0,0			
2	Điều tra khảo sát sự báo nhu cầu học nghề cho LĐNT	0,0				820,0	820,0			0,0				0,0			
3	Thí điểm mô hình dạy nghề cho lao động nông thôn	0,0				12.000,0	12.000,0			0,0				0,0			
4	Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề	2.500,0	2.500,0			78.300,0	78.300,0			500,0	500,0			191.000,0	191.000,0		
5	Phát triển chương trình, giáo trình học liệu và xây dựng danh mục nghề	0,0				0,0				0,0				0,0			
6	Phát triển giáo viên, cán bộ quản lý	500,0	500,0			2.000,0	2.000,0			0,0	0,0			2.000,0	2.000,0		
7	Hỗ trợ LĐNT học nghề	15.857,0	10.636,0	4.390,0	831,0	54.384,4	35.776,0	7.655,0	10.953,403	13.990,0	11.990,0	2.000,0		90.000,0	90.000,0		
8	Giám sát đánh giá tình hình thực hiện Đề án	60,0		60,0		740,0	560,0	180,0		0,0				2.500,0	2.500,0		
<b>II</b>	<b>Cán bộ công chức xã</b>	<b>1.000,0</b>	<b>1.000,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>13.020,0</b>	<b>13.020,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>1.000,0</b>	<b>1.000,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>25.000,0</b>	<b>25.000,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
1	Xây dựng chương trình, nội dung đào tạo, bồi dưỡng	0,0				0,0				0,0				0,0			
2	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức xã	1.000,0	1.000,0			13.020,0	13.020,0			1.000,0	1.000,0			25.000,0	25.000,0		
<b>III</b>	<b>Kinh phí thực hiện Đề án (1+II)</b>	<b>19.917,0</b>	<b>14.636,0</b>	<b>4.450,0</b>	<b>831,0</b>	<b>161.264,403</b>	<b>142.476,0</b>	<b>7.835,0</b>	<b>10.953,403</b>	<b>15.490,0</b>	<b>13.490,0</b>	<b>2.000,0</b>	<b>0,0</b>	<b>310.500,0</b>	<b>310.500,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>